

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU INSY GLOBAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU INSY GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INSY GLOBAL., JSC

Tên công ty viết tắt: INSY GLOBAL IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

2. Mã số doanh nghiệp: 0110130121

3. Ngày thành lập: 26/09/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 112 M. Trần Hạ, Phường M. Trần, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913 321 310

Fax:

Email: insy.global@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trứng, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn sản phẩm thực vật, thực vật	4634
11.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
12.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng	4659
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

15.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa đư c phân vào đầu (Không bao g m đ ng vật, th c vật, hóa chất b cấm theo quy đ nh c a Luật đầu tư)	4669
16.	Tr ng lúa	0111
17.	Tr ng ngô và cây lương th c có hạt khác	0112
18.	Tr ng cây lấy c có chất b t	0113
19.	Tr ng cây mía	0114
20.	Tr ng cây thu c lá, thu c Lào	0115
21.	Tr ng cây lấy s i	0116
22.	Tr ng cây có hạt ch a dầu	0117
23.	Tr ng rau, đậu các loại và tr ng hoa	0118
24.	Tr ng cây hàng năm khác	0119
25.	Tr ng cây ăn quả	0121
26.	Tr ng cây lấy quả ch a dầu	0122
27.	Tr ng cây đi u	0123
28.	Tr ng cây h tiêu	0124
29.	Tr ng cây cao su	0125
30.	Tr ng cây cà phê	0126
31.	Tr ng cây chè	0127
32.	Tr ng cây gia v , cây dư c li u, cây hương li u lâu năm	0128
33.	Tr ng cây lâu năm khác	0129
34.	Nhân và chăm sóc cây gi ng hàng năm	0131
35.	Nhân và chăm sóc cây gi ng lâu năm	0132
36.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất gi ng trâu, bò	0141
37.	Chăn nuôi ng a, l a, la và sản xuất gi ng ng a, l a	0142
38.	Chăn nuôi dê, c u và sản xuất gi ng dê, c u, hươu, nai	0144
39.	Chăn nuôi l n và sản xuất gi ng l n	0145
40.	Chăn nuôi gia cầm	0146
41.	Chăn nuôi khác	0149
42.	Tr ng tr t, chăn nuôi h n h p	0150
43.	Hoạt đ ng d ch v tr ng tr t	0161
44.	Hoạt đ ng d ch v chăn nuôi	0162
45.	Hoạt đ ng d ch v sau thu hoạch	0163
46.	X lý hạt gi ng đ nhân gi ng	0164
47.	Tr ng r ng, chăm sóc r ng và ương gi ng cây lâm nghi p	0210
48.	Khai thác g	0220
49.	Khai thác lâm sản khác tr g	0231
50.	Thu nhật lâm sản khác tr g	0232
51.	Hoạt đ ng d ch v lâm nghi p	0240

52.	Khai thác thu sản biển	0311
53.	Khai thác thu sản nội địa	0312
54.	Nuôi trồng thu sản biển	0321
55.	Nuôi trồng thu sản nội địa	0322
56.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá và hoạt động Nhà nước cầm) Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương Mại 2005)	8299(Chính)
57.	Giáo dục nhà trường	8511
58.	Giáo dục mẫu giáo	8512
59.	Giáo dục tiểu học	8521
60.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
61.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
62.	Đào tạo sơ cấp	8531
63.	Đào tạo trung cấp	8532
64.	Đào tạo cao đẳng	8533
65.	Đào tạo đại học	8541
66.	Đào tạo thạc sĩ	8542
67.	Đào tạo tiến sĩ	8543
68.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
69.	Giáo dục văn hóa nghệ thuật	8552
70.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động của các trường của các tôn giáo, Đảng, đoàn thể, tôn giáo)	8559
71.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
72.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuê có chuyển nhượng, chuyển nhượng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)	6810
73.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)	6820
74.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan - Thi công, thẩm tra thi công xây dựng công trình (Điều 154 Luật xây dựng 2014); - Hoạt động kiến trúc (Điều 4 Luật Kiến trúc năm 2019)	7110
75.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
76.	Bán buôn tổng hợp	4690

77.	Bán l lương th c, th c phẩm, đ u ng, thu c lá, thu c Lào chỉ m t tr ng l n trong các c a hàng kinh doanh t ng h p	4711
78.	Bán l khác trong các c a hàng kinh doanh t ng h p	4719
79.	Bán l lương th c trong các c a hàng chuyên doanh	4721
80.	Bán l th c phẩm trong các c a hàng chuyên doanh	4722
81.	Bán l đ u ng trong các c a hàng chuyên doanh	4723
82.	Bán l sản phẩm thu c lá, thu c Lào trong các c a hàng chuyên doanh	4724
83.	Ch bi n, bảo quản th t và các sản phẩm t th t	1010
84.	Ch bi n, bảo quản thu sản và các sản phẩm t thu sản	1020
85.	Ch bi n và bảo quản rau quả	1030
86.	Sản xuất dầu, m đ ng, th c vật	1040
87.	Sản xuất tinh b t và các sản phẩm t tinh b t	1062
88.	Sản xuất các loại bánh t b t	1071
89.	Sản xuất đư ng	1072
90.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
91.	Sản xuất mì ng, mỳ s i và sản phẩm tương t	1074
92.	Sản xuất món ăn, th c ăn ch bi n sẵn	1075
93.	Sản xuất chè	1076
94.	Sản xuất cà phê	1077
95.	Sản xuất th c phẩm khác chưa đư c phân vào đâu	1079
96.	Sản xuất th c ăn gia súc, gia cầm và thu sản	1080
97.	Sản xuất đ u ng không c n, nư c khoáng	1104
98.	Sản xuất s i	1311
99.	Sản xuất vải d t thoi	1312
100.	Hoàn thi n sản phẩm d t	1313
101.	Sản xuất vải d t kim, vải đan móc và vải không d t khác	1391
102.	Sản xuất hàng d t sẵn (tr trang ph c)	1392
103.	Sản xuất thảm, chăn, đ m	1393
104.	Sản xuất các loại dây b n và lư i	1394
105.	Sản xuất các loại hàng d t khác chưa đư c phân vào đâu	1399
106.	Máy trang ph c (tr trang ph c t da lông thú)	1410
107.	Sản xuất sản phẩm t da lông thú	1420
108.	Sản xuất trang ph c d t kim, đan móc	1430
109.	Thu c, sơ ch da; sơ ch và nhu m da lông thú	1511
110.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương t , sản xuất yên đ m	1512
111.	Sản xuất giày, dép	1520
112.	Sản xuất g dán, g lạng, ván ép và ván m ng khác	1621
113.	Sản xuất đ g xây d ng	1622

114.	Sản xuất bao bì bằng g	1623
115.	Sản xuất sản phẩm khác t g ; sản xuất sản phẩm t tre, n a, rom, rạ và vật li u t t b n	1629
116.	Sản xuất phân bón và h p chất ni tơ	2012
117.	Sản xuất m phẩm, xà phòng, chất tẩy r a, làm bóng và ch phẩm v sinh	2023
118.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa đư c phân vào đâu	2029
119.	Sản xuất thu c, hoá đư c và đư c li u	2100
120.	Bán l hàng hóa đã qua s d ng trong các c a hàng chuyên doanh (Không bao g m hoạt đ ng đầu giá)	4774
121.	Bán l lương th c, th c phẩm, đ u ng, thu c lá, thu c bào lưu đ ng hoặc tại ch	4781
122.	Bán l hàng d t, may sẵn, giày dép lưu đ ng hoặc tại ch	4782
123.	Bán l thi t b công ngh thông tin liên lạc lưu đ ng hoặc tại ch	4783
124.	Bán l thi t b gia đình khác lưu đ ng hoặc tại ch (Không bao g m: hóa chất, đ ng vật, th c vật, hóa chất b cấm theo quy đ nh c a Luật đầu tư; Kinh doanh vàng mi ng, vàng nguyên li u; Bán l súng, đạn loại dùng đi săn hoặc th thao; Bán l tem và ti n kim khí)	4784
125.	Bán l hàng văn hóa, giải trí lưu đ ng hoặc tại ch	4785
126.	Bán l hàng hóa khác lưu đ ng hoặc tại ch (Không bao g m: hóa chất, đ ng vật, th c vật, hóa chất b cấm theo quy đ nh c a Luật đầu tư; Kinh doanh vàng mi ng, vàng nguyên li u; Bán l súng, đạn loại dùng đi săn hoặc th thao; Bán l tem và ti n kim khí) Chi ti t: Bán l m phẩm và vật phẩm v sinh lưu đ ng hoặc tại ch	4789
127.	Bán l theo yêu cầu đặt hàng qua bưu đi n hoặc internet (Không bao g m hoạt đ ng đầu giá)	4791
128.	Bán l hình th c khác chưa đư c phân vào đâu (Không bao g m hoạt đ ng đầu giá)	4799
129.	Vận tải hành khách đư ng sắt	4911
130.	Vận tải hàng hóa đư ng sắt	4912
131.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong n i thành	4921
132.	Vận tải hành khách bằng xe buýt gi a n i thành và ngoại thành, liên t nh	4922
133.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
134.	Vận tải hành khách đư ng b trong n i thành, ngoại thành (tr vận tải bằng xe buýt)	4931

135.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)	4932
136.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)	4933
137.	Vận tải đường thủy	4940
138.	Vận tải hành khách ven biển và vùng ven biển	5011
139.	Vận tải hàng hóa ven biển và vùng ven biển	5012
140.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
141.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
142.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
143.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Không bao gồm hoạt động, dịch vụ hóa tiêu)	5222
145.	Bãi xếp hàng hóa (Không bao gồm bãi xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
146.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Không bao gồm hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay)	5229
148.	Đóng tàu và cầu kiện	3011
149.	Đóng thuyền, xuồng thò và giải trí	3012
150.	Xây dựng nhà ở	4101
151.	Xây dựng nhà không ở	4102
152.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
153.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
154.	Xây dựng công trình đi bộ	4221
155.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
156.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
157.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
158.	Xây dựng công trình thủy	4291
159.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
160.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
161.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
162.	Phá dỡ	4311
163.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động nạo vét)	4312
164.	Lắp đặt thiết bị điện	4321

165.	Bán l vải, len, s i, ch khâu và hàng d t khác trong các c a hàng chuyên doanh	4751
166.	Bán l đ ngũ kim, sơn, kính và thi t b lắp đặt khác trong xây d ng trong các c a hàng chuyên doanh	4752
167.	Bán l thảm, đ m, chăn, màn, rèm, vật li u ph t tư ng và sản trong các c a hàng chuyên doanh	4753
168.	Bán l đ đi n gia d ng, giư ng, t , bàn, gh và đ n i thất trong t , đèn và b đèn đi n, đ dùng gia đình khác chưa đư c phân vào đâu trong các c a hàng chuyên doanh	4759
169.	Bán l hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các c a hàng chuyên doanh	4771
170.	Bán l thu c, d ng c y t , m phẩm và vật phẩm v sinh trong các c a hàng chuyên doanh	4772
171.	Bán l hàng hóa khác m i trong các c a hàng chuyên doanh (loại tr bán l vàng mi ng, súng, đạn, tem và kim khí) Chi ti t: - Bán l hàng lưu ni m, hàng đan lát, hàng th công m ngh trong các c a hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 6.888.000.000 VNĐ

M nh giá c phân:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 688.800

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY C PHẦN TẬP ĐOÀN INSY	Số nhà 12H, ngõ 25 Phố Phan Văn Trưng, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ph thông	234.192	2.341.920.000	34,000	0109360233	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	234.192	2.341.920.000	34,000		
2	CÔNG TY C PHẦN INSY FOOD	Số 112 M. Trì Hạ, Phường M Trì, Quận Nam T. Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ph thông	199.752	1.997.520.000	29,000	0109964436	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	199.752	1.997.520.000	29,000		

3	PHẠM BÌNH MINH	Phòng 207, Chung cư CT4-4, Khu đô thị M Trì Hạ, Phường M Trì, Quận Nam T Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	C phần ph thông	103.320	1.033.200.000	15,000	036088020909
			C phần ưu đãi bi u quy t	0	0	0,000	
			C phần ưu đãi c t c	0	0	0,000	
			C phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các c phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			T ng s	103.320	1.033.200.000	15,000	
4	VŨ NG C HÀ	S 17, Ngách 1, Ngõ 20 Đường Ng y Như Kôm Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	C phần ph thông	82.656	826.560.000	12,000	024192015931
			C phần ưu đãi bi u quy t	0	0	0,000	
			C phần ưu đãi c t c	0	0	0,000	
			C phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các c phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			T ng s	82.656	826.560.000	12,000	
5	PHẠM NG C HANH	S nhà 53, LK 6B Làng Việt Ki u Châu Âu, Khu đô thị M Lao, Phường M Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	C phần ph thông	68.880	688.800.000	10,000	091863195
			C phần ưu đãi bi u quy t	0	0	0,000	
			C phần ưu đãi c t c	0	0	0,000	
			C phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các c phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			T ng s	68.880	688.800.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* H và tên: **VŨ NG C HÀ**

Gi i tính: *Nữ*

Ch c danh: *Phó Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: *02/10/1992*

Dân t c: *Kinh*

Qu c t ch: *Việt Nam*

Loại giấy t pháp lý c a cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

S giấy t pháp lý c a cá nhân: *024192015931*

Ngày cấp: *17/03/2022*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Đ a ch thư ng trú: *Thôn Giếng, Xã Tiên Lục, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Đ a ch liên lạc: *Số 17, Ngách 1, Ngõ 20 Đường Ngụy Như Kom Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* H và tên: **PHẠM NG C HANH**

Gi i tính: *Nam*

Ch c danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *27/11/1994*

Dân t c: *Kinh*

Qu c t ch: *Việt Nam*

Loại giấy t pháp lý c a cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

S giấy t pháp lý c a cá nhân: *091863195*

Ngày cấp: *09/09/2020*

Nơi cấp: *Công an Tỉnh Thái Nguyên*

Đ a ch thư ng trú: *Đội 5, Xóm Phương Nam 2, Xã Phú Lạc, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

Đ a ch liên lạc: *Số nhà 53, LK 6B Làng Việt Kiều Châu Âu, Khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Họ và tên: PHẠM BÌNH MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 15/07/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý cá nhân: 036088020909

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm C, Xã Hải Lý, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 207, Chung cư CT4-4, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội